

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1240/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 8 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá bồi thường đất và tài sản gắn liền trên đất  
áp dụng cho 02 xã: Trà Phong và Trà Lãnh - huyện Tây Trà  
khi Nhà nước thu hồi đất thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả  
thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi**

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 7427
	Ngày: 03/8/18
	Chuyên: .....

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019);

Căn cứ Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định mật độ và đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 50a/2017/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà

nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 79/2017/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định về trình tự, thủ tục khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh tại Tờ trình số 127/TTr-BQL ngày 25/7/2018 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3390/TTr-STNMT ngày 26/7/2018,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường đất và tài sản gắn liền trên đất áp dụng cho 02 xã: Trà Phong và Trà Lãnh - huyện Tây Trà khi Nhà nước thu hồi đất thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tây Trà và các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, NNTN, CNXD, CBTH,
- Lưu: VT, Thbha242.

**CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Căng

## PHỤ LỤC

Đơn giá bồi thường đất và tài sản gắn liền trên đất

áp dụng cho 02 xã: Trà Phong và Trà Lãnh - huyện Tây Trà

và nước thu hồi đất thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp

hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi

Kiểm theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 03/8/2018

của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



### 1. Đất nông nghiệp:

STT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá
<b>1</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>		
	Vị trí 1 - miền núi	đồng/m <sup>2</sup>	19.000
	Vị trí 2 - miền núi	đồng/m <sup>2</sup>	14.000
	Vị trí 3 - miền núi	đồng/m <sup>2</sup>	12.000
<b>2</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>		
	Vị trí 1 - miền núi	đồng/m <sup>2</sup>	7.000
	Vị trí 2 - miền núi	đồng/m <sup>2</sup>	5.000
	Vị trí 3 - miền núi	đồng/m <sup>2</sup>	3.000
<b>3</b>	<b>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác</b>	đồng/m <sup>2</sup>	
	Vị trí 1 - miền núi	đồng/m <sup>2</sup>	19.000
	Vị trí 2 - miền núi	đồng/m <sup>2</sup>	14.000
	Vị trí 3 - miền núi	đồng/m <sup>2</sup>	12.000

### 2. Đất ở:

STT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Đất ở - Khu vực 3</b>		
1	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã.	30.000	30.000
2	Đất ở các vị trí khác còn lại.	25.000	25.000

### 3. Nhà cửa, vật kiến trúc:

STT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Nhà ở, công trình phục vụ đời sống sản xuất, công trình khác, mô mã...</b>		
1	Chuồng bò CT1: Khung gỗ nền đất, có xây viên gạch xung quanh, mái lợp tôn	đồng/m <sup>2</sup>	776.642
2	Trụ điện tre $\Phi \geq 10$ cm	đồng/trụ	193.872

STT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
3	Xếp khan đá xô bồ	đồng/m <sup>3</sup>	478.910
4	TR10: Tường rào tre, gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	28.850
5	TR6: Tường rào cột BTCT lắp ghép, tường lưới B40	đồng/m <sup>2</sup>	206.566
6	NK7 -MH: Mái hiên cột gỗ, xà gỗ, lợp lá dừa, nền đất	đồng/m <sup>2</sup>	445.444

#### 4. Cây cối hoa màu:

STT	Tên tài sản	ĐVT	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Cây công nghiệp</b>		
<b>1</b>	<b>Dừa (các loại)</b>		
	Cây mới trồng chưa có thân cây	đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao thân < 2m chưa cho quả	đồng/cây	150.000
	Cây có chiều cao thân ≥ 2m chưa cho quả	đồng/cây	300.000
	Cây đang cho quả	đồng/cây	500.000
<b>2</b>	<b>Cây chè</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	5.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 5cm đến < 10cm	đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm	đồng/cây	105.000
<b>3</b>	<b>Hồ tiêu không cọc</b>		
	Cây mới trồng	đồng/gốc	20.000
	Cây chưa cho quả	đồng/gốc	60.000
	Cây đã cho quả	đồng/gốc	200.000
<b>II</b>	<b>Cây ăn quả</b>		
<b>1</b>	<b>Xoài, nhãn, chôm chôm hạt</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	đồng/cây	250.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 20cm đến < 45cm, đã cho quả	đồng/cây	350.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 45cm, đã cho quả	đồng/cây	500.000
<b>2</b>	<b>Cam, quýt, bưởi trồng hạt</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000

STT	Tên tài sản	ĐVT	Đơn giá
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	100.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 15cm	đồng/cây	250.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc $\geq$ 15cm	đồng/cây	350.000
<b>3</b>	<b>Mít</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	100.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	200.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 20cm	đồng/cây	350.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc $\geq$ 20cm đến < 30 cm	đồng/cây	500.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc $\geq$ 30cm	đồng/cây	800.000
<b>4</b>	<b>Me, cóc, bơ, dâu da, bình bát, sơ ri</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	30.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	60.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 15cm	đồng/cây	150.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc $\geq$ 15cm	đồng/cây	200.000
<b>5</b>	<b>Cau</b>		
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 0,5 m, chưa cho quả	đồng/cây	30.000
	Cây trồng có chiều cao thân $\geq$ 0,5 m đến < 2m, chưa cho quả	đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao thân $\geq$ 2m, chưa cho quả	đồng/cây	120.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	250.000
<b>6</b>	<b>Vú sữa</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	70.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	140.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 20cm	đồng/cây	350.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc $\geq$ 20cm	đồng/cây	400.000
<b>7</b>	<b>Mãng cầu xiêm, lựu, mận, đào tiên</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	30.000



STT	Tên tài sản	ĐVT	Đơn giá
	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1$ m, chưa cho quả	đồng/cây	70.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc $< 10$ cm	đồng/cây	100.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc $\geq 10$ cm	đồng/cây	150.000
<b>8</b>	<b>Chanh trồng hạt</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả, tán rộng $< 1$ m	đồng/cây	20.000
	Cây chưa cho quả, tán rộng $\geq 1$ m	đồng/cây	50.000
	Cây đã cho quả, có tán rộng $< 2$ m	đồng/cây	100.000
	Cây đã cho quả, có tán rộng $\geq 2$ cm	đồng/cây	170.000
<b>9</b>	<b>Ổi trồng hạt</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	60.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	150.000
<b>10</b>	<b>Bồ quân, chùm ruột, nhàu, thị, sung</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	20.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	100.000
<b>11</b>	<b>Khế, ô ma, vả, chay</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	30.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	80.000
<b>III</b>	<b>Cây lấy gỗ, củi, nhựa, lấy dầu</b>		
<b>1</b>	<b>Nhóm cây mọc nhanh (phi lao, bạch đàn, các loại keo)</b>		
	<b>Bạch đàn - Keo</b>		
	Cây có đường kính gốc $< 1$ cm	đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 1$ cm đến $< 3$ cm	đồng/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 3$ cm đến $< 7$ cm	đồng/cây	40.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 7$ cm đến $< 10$ cm	đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10$ cm đến $< 14$ cm	đồng/cây	75.000
<b>2</b>	<b>Nhóm cây lấy gỗ (Lim xanh, lim xẹt, dầu rái, quăn, sấu đông, sao đen, xà cừ, lát hoa...) - vận dụng cho cây ké</b>		

STT	Tên tài sản	ĐVT	Đơn giá
	<b>Lim xanh, sấu đông, cây ké</b>		
	Cây có đường kính gốc từ < 2 cm	đồng/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc từ $\geq 2$ cm đến < 4 cm	đồng/cây	40.000
	Cây có đường kính gốc từ $\geq 4$ cm đến < 8 cm	đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc từ $\geq 8$ cm đến < 12 cm	đồng/cây	70.000
	Cây có đường kính gốc từ $\geq 12$ cm đến < 16 cm	đồng/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc từ $\geq 16$ cm đến $\leq 20$ cm	đồng/cây	150.000
<b>3</b>	<b>Nhóm cây họ tre, trúc</b>		
<b>3.1</b>	<b>Tre</b>		
	<b>* Tre chuyên lấy măng</b>		
	Cây mới trồng	đồng/bụi	20.000
	Chưa cho măng	đồng/mụt	60.000
	Đã cho măng	đồng/mụt	100.000
	Măng tre	đồng/măng	15.000
	<b>* Tre thường</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000
	Cây xanh chưa già	đồng/cây	40.000
	Cây già sử dụng được	đồng/cây	70.000
<b>3.2</b>	<b>Trúc, nứa, lồ ô, luồng và các loại cây tương ứng</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	5.000
	Cây xanh chưa già	đồng/cây	20.000
	Cây già sử dụng được	đồng/cây	30.000
<b>4</b>	<b>Nhóm cây lấy dầu, lấy nhựa</b>		
<b>4.1</b>	<b>Bời lời</b>		
	Cây có đường kính gốc < 1 cm	đồng/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 1$ cm đến < 4 cm	đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 4$ cm đến < 8 cm	đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 8$ cm đến < 12 cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 12$ cm đến < 16 cm	đồng/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 16$ cm đến < 20 cm	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 20$ cm	đồng/cây	200.000
<b>4.2</b>	<b>Cây quế</b>		

STT	Tên tài sản	ĐVT	Đơn giá
	Cây mới trồng	đồng/cây	8.000
	Cây có đường kính gốc < 3cm	đồng/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 3cm đến < 4cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 4cm đến < 6cm	đồng/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 6cm đến < 9cm	đồng/cây	300.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 9cm đến < 11cm	đồng/cây	450.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 11cm đến < 15cm	đồng/cây	600.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 15cm	đồng/cây	800.000
<b>4.3</b>	<b>Cây dó bầu, cây sưa (huỳnh đàn đỏ)</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	35.000
	Cây có đường kính gốc < 3cm	đồng/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 3cm đến < 4cm	đồng/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 4cm đến < 6cm	đồng/cây	300.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 6cm đến < 9cm	đồng/cây	400.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 9cm đến < 11cm	đồng/cây	600.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 11cm đến < 15cm	đồng/cây	800.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 15cm	đồng/cây	1.000.000
<b>5</b>	<b>Nhóm các loại cây tạp thân gỗ lấy củi (gòn, chim chim, trứng cá...)</b>		
	Cây có đường kính gốc < 1cm	đồng/cây	5.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 1cm đến < 3cm	đồng/cây	8.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 3cm đến < 7cm	đồng/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 7cm đến < 10cm	đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 10cm đến < 30cm	đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 30cm đến < 50cm	đồng/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 50cm	đồng/cây	150.000
<b>6</b>	<b>Cây Mây</b>		
	Cây mới trồng (năm đầu tiên)	đồng/bụi	25.300
	Cây trong giai đoạn xây dựng cơ bản (03 năm chăm sóc)	đồng/bụi	47.000
	Cây cho khai thác thương phẩm	đồng/bụi	80.300
<b>IV</b>	<b>Cây trồng lẻ, phân tán</b>		
<b>1</b>	<b>Cây ăn quả</b>		



STT	Tên tài sản	ĐVT	Đơn giá
<b>1.1</b>	<b>Chuối</b>		
	Cây con còn chung trong bụi	đồng/cây	8.000
	Cây mới trồng chưa mọc cây con ( <i>chưa thành bụi</i> )	đồng/cây	25.000
	Cây chưa cho buồng	đồng/cây	40.000
	Cây có buồng	đồng/cây	100.000
<b>1.2</b>	<b>Đu đủ</b>		
	Cây mới trồng cao <0,5 m	đồng/cây	10.000
	Cây trồng cao $\geq 0,5$ m, chưa cho quả	đồng/cây	40.000
	Cây cho quả	đồng/cây	100.000
<b>1.3</b>	<b>Dứa</b>		
	Cây mới trồng, chưa có bụi	đồng/cây	5.000
	Cây chưa cho quả	đồng/bụi	15.000
	Cây cho quả	đồng/bụi	25.000
<b>2</b>	<b>Các loại cây rau</b>		
<b>2.1</b>	<b>Các loại cây rau làm gia vị thực phẩm (<i>ngò, sả, tía tô, thì là, húng quế, húng dũi, rau thơm, diếp cá...</i>)</b>	đồng/m <sup>2</sup>	20.000
<b>2.2</b>	<b>Các loại cây rau ăn quả thuộc họ bầu bí (<i>dưa chuột, bí đao, bầu, bí ngô, mướp, khổ qua...</i>)</b>		
	Cây mới trồng	đồng/gốc	10.000
	Cây chưa cho quả, leo cọc và bò lên giàn	đồng/gốc	20.000
	Cây đang cho quả	đồng/gốc	40.000
<b>V</b>	<b>Đơn giá hỗ trợ công di chuyển cây kiếng</b>		
<b>1</b>	<b>Mai xuân, mai tứ quý, mai chiếu thủy, mai quế hương, lộc vừng, sanh, si, sộp, da giầy, bồ đề, sung, cần thăng...</b>		
	<b>Lộc vừng, sanh</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	1.000
	Cây trồng có đường kính gốc < 0,5 cm	đồng/cây	4.000
	Cây trồng có đường kính gốc $\geq 0,5$ cm đến < 1 cm	đồng/cây	10.000
	Cây trồng có đường kính gốc $\geq 1$ cm đến < 2 cm	đồng/cây	20.000
	Cây trồng có đường kính gốc $\geq 2$ cm đến < 3cm	đồng/cây	50.000

<b>STT</b>	<b>Tên tài sản</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Đơn giá</b>
	Cây trồng có đường kính gốc $\geq 3$ cm đến $< 5$ cm	đồng/cây	60.000
	Cây trồng có đường kính gốc $\geq 5$ cm đến $< 8$ cm	đồng/cây	70.000
	Cây trồng có đường kính gốc $\geq 8$ cm đến $< 12$ cm	đồng/cây	100.000
	Cây trồng có đường kính gốc $\geq 12$ cm đến $< 20$ cm	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 20$ cm	đồng/cây	300.000

\* Ghi chú: Nguyên tắc xác định đường kính gốc, chiều cao thân và đường kính tán cây:

- Vị trí để xác định đường kính gốc của cây trồng: Cách mặt đất đến vị trí đo là  $\geq 1,3$ m (Riêng cây chè và các loại cây kiểng đường kính gốc được xác định cách mặt đất đến vị trí đo là 0,5m).

- Cách xác định chiều cao của cây trồng: Vị trí đo từ mặt đất tự nhiên đến ngọn cây (tới điểm sinh trưởng).

- Cách xác định đường kính tán cây: bằng cách đo hình chiếu của mép lá xuống mặt đất. Đường kính tán cây bằng trung bình cộng đường kính tán cây theo hướng Đông - Tây và hướng Nam - Bắc./.